

THÔNG TIN TÓM TẮT

VỀ NHỮNG KẾT LUẬN MỚI CỦA LUẬN ÁN TIỀN SĨ

1. Đề tài luận án: “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam”

2. Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 9.34.01.01

3. Họ và tên NCS: Trần Thị Hương

4. Họ và tên cán bộ hướng dẫn: GS, TS. Phạm Thị Mỹ Dung

5. Những kết luận mới của luận án:

Trong bối cảnh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ năm 2020, yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn không chỉ gắn với mục tiêu sinh lời mà còn liên quan trực tiếp đến bảo toàn vốn, an toàn tài chính và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đặc thù thâm dụng vốn, chu kỳ thu hồi dài và mức độ nhạy cảm cao với giá cước vận tải, giá nhiên liệu, lãi suất, tỷ giá và thương mại quốc tế làm cho hiệu quả sử dụng vốn của VIMC không thể được giải thích đầy đủ chỉ bằng một số tỷ số tài chính tổng hợp. Từ khoảng trống đó, luận án xây dựng cách tiếp cận kết hợp giữa bằng chứng tài chính hợp nhất giai đoạn 2020-2024 với dữ liệu khảo sát cán bộ quản lý, nhân sự tài chính nhằm nhận diện đồng thời kết quả khai thác vốn và các điều kiện quản trị nội bộ có liên quan. Đây là cơ sở để luận án đề xuất các kết luận mới có giá trị cả về lý luận và thực tiễn.

5.1 Về lý luận

(1) Luận án hệ thống hóa và làm rõ nội hàm của hiệu quả sử dụng vốn theo hướng không đồng nhất hiệu quả vốn với một chỉ tiêu riêng lẻ. Hiệu quả sử dụng vốn được xem xét thông qua khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển, hiệu suất khai thác tài sản, mức độ an toàn của cấu trúc tài trợ và chất lượng tổ chức nguồn lực. Cách tiếp cận này phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp hàng hải quy mô lớn, nơi tàu biển, cảng biển và hoạt động logistics có cấu trúc tài sản, chu kỳ vốn và rủi ro khác nhau.

(2) Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc lý thuyết cơ cấu vốn, lý thuyết hiệu quả nguồn lực, lý thuyết đại diện, quan điểm nguồn lực, lý thuyết hệ thống thông tin và bối cảnh thể chế, luận án xây dựng khung phân tích gồm năm nhóm yếu tố nội tại: cơ cấu vốn, quy mô vốn, trình độ quản lý vốn, công nghệ quản lý vốn và cơ chế quản lý vốn. Hai nhóm đầu phản ánh điều kiện tài chính và quy mô nguồn lực; ba nhóm còn lại phản ánh năng lực tổ chức, công cụ quản lý và phương thức điều hành vốn. Khung phân tích này góp phần kết nối các đặc điểm tài chính với các điều kiện quản trị bên trong doanh nghiệp.

(3) Một điểm mới quan trọng là luận án phân biệt rõ hai lớp đo lường: hiệu quả tài chính khách quan từ báo cáo tài chính và hiệu quả theo cảm nhận của cán bộ trong mô hình khảo sát. Báo cáo tài chính cho biết kết quả sử dụng vốn đã phát sinh; dữ liệu khảo sát giúp nhận diện những điều kiện quản trị khó quan sát trực tiếp như chất lượng lập kế hoạch vốn, mức độ phân quyền, năng lực kiểm soát, chất lượng dữ liệu và mức độ ứng dụng công nghệ. Vì vậy, các hệ số hồi quy khảo sát được diễn giải là mức liên hệ trong nhận thức của người trả lời, không được đồng nhất với tác động nhân quả trực tiếp lên ROA, ROI hoặc ROE.

(4) Luận án lựa chọn cách phối hợp hai nhóm phương pháp có chức năng bổ sung: hệ thống chỉ tiêu tài chính và mô hình DuPont được sử dụng để phân rã ROE theo ROS, vòng quay tài sản và đòn bẩy tài chính; trong khi Cronbach’s Alpha, EFA và hồi quy OLS được sử dụng để kiểm định thang đo và ước lượng mối liên hệ giữa năm yếu tố quản trị nội bộ với cảm

nhận về hiệu quả sử dụng vốn. Cách tổ chức phương pháp này giúp tránh quy kết đơn nhân và tạo cơ sở khoa học để đối chiếu giữa kết quả tài chính thực tế với đánh giá của người trong doanh nghiệp.

5.2 Về thực tiễn

(1) Luận án cung cấp bức tranh tương đối toàn diện về hiệu quả sử dụng vốn của VIMC trong giai đoạn 2020-2024 sau cổ phần hóa. Phân tích DuPont cho thấy ROE được hình thành bởi ba kênh chính là ROS, vòng quay tài sản và đòn bẩy tài chính; trong đó biến động khả năng sinh lời và điều kiện thị trường, đặc biệt giá cước vận tải biển và chu kỳ thương mại, có vai trò đáng kể. Hiệu quả giữa ba khối vận tải biển, cảng biển và dịch vụ hàng hải - logistics không đồng nhất do khác biệt về cấu trúc tài sản, mô hình doanh thu, chu kỳ hoàn vốn và mức độ nhạy cảm với thị trường.

(2) Từ 246 phiếu khảo sát hợp lệ, mô hình hồi quy giải thích 58,5% biến thiên của biến phụ thuộc. Cả năm yếu tố trong mô hình đều có mối liên hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với đánh giá về kết quả khai thác vốn. Trong đó, trình độ quản lý vốn có hệ số chuẩn hóa cao nhất ($\beta = 0,468$), tiếp theo là cơ cấu vốn ($\beta = 0,319$), cơ chế quản lý vốn ($\beta = 0,123$), công nghệ quản lý vốn ($\beta = 0,108$) và quy mô vốn ($\beta = 0,102$). Kết quả cho thấy, theo cảm nhận của người khảo sát, chất lượng quyết định và năng lực quản trị có mối liên hệ nổi bật hơn so với việc chỉ mở rộng quy mô vốn.

(3) Việc đối chiếu giữa dữ liệu khảo sát và kết quả tài chính cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của VIMC là kết quả tương tác giữa các yếu tố nội bộ có khả năng kiểm soát với các biến động thị trường khó kiểm soát. Năng lực quản trị, cấu trúc tài trợ, cơ chế điều hành và công nghệ có thể tác động gián tiếp thông qua biên lợi nhuận, hiệu suất sử dụng tài sản, chi phí vốn, dòng tiền và khả năng phản ứng trước biến động. Kết luận này giúp chuyển trọng tâm quản trị từ mục tiêu tăng quy mô vốn sang nâng cao chất lượng chuyển hóa vốn thành dòng tiền và lợi nhuận.

(4) Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất hệ thống giải pháp gắn với đặc thù VIMC, bao gồm: nâng cao năng lực đội ngũ quản lý vốn; tối ưu hóa cơ cấu và kỳ hạn nguồn tài trợ; hoàn thiện cơ chế phân cấp, kiểm soát và trách nhiệm giải trình; tăng cường tích hợp dữ liệu và công nghệ quản trị; kiểm soát quy mô đầu tư trên cơ sở hiệu quả dự án và năng lực hấp thụ vốn; quản trị rủi ro biến động giá nhiên liệu, giá cước và thị trường vận tải biển. Các giải pháp được định hướng theo từng khối hoạt động và gắn với các chỉ tiêu theo dõi như ROA, ROE, ROS, vòng quay tài sản, chi phí vốn, thời gian thu hồi công nợ, hiệu suất tài sản và tỷ lệ dự án đạt mục tiêu sau đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

NGHIÊN CỨU SINH

Cán bộ hướng dẫn

GS, TS. Phạm Thị Mỹ Dung

Trần Thị Hương